



HAGL Agrico

**Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế
Hoàng Anh Gia Lai**

(Trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2015

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 49

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã điều chỉnh- Thuyết minh số 31, 32)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.089.212.188	4.731.873.635
110	I. Tiền	4	331.737.833	46.804.781
111	1. Tiền		331.737.833	46.804.781
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.763.466.565	3.494.468.401
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.065.550.227	1.429.634.589
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.251.227.327	1.661.487.304
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.1	181.614.286	228.989.648
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7.2	267.444.514	176.253.620
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.369.789)	(1.896.760)
140	III. Hàng tồn kho		2.956.390.974	1.140.636.497
141	1. Hàng tồn kho	8	2.961.573.781	1.140.636.497
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.182.807)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		37.616.816	49.963.956
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.448.949	11.298.721
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.912.286	28.331.286
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.255.581	10.333.949
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã điều chỉnh- Thuyết minh số 31, 32)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.380.910.708	12.227.433.778
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	1.426.757.356	615.915.348
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		25.500	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		1.387.551.430	576.215.557
216	3. Phải thu dài hạn khác		39.180.426	39.699.791
220	II. Tài sản cố định		5.600.387.537	4.178.392.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.553.635.323	4.135.879.855
222	Nguyên giá		6.246.346.890	4.519.219.989
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(692.711.567)	(383.340.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	46.752.214	42.512.845
228	Nguyên giá		58.835.245	48.197.185
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.083.031)	(5.684.340)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.012.458.838	6.266.089.389
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.012.458.838	6.266.089.389
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		311.150.970	248.460.551
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14	271.950.970	248.460.551
253	2. Đầu tư vào đơn vị khác		39.200.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		962.742.875	918.575.790
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	906.623.348	893.292.952
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	56.119.527	25.282.838
269	VI. Lợi thế thương mại		67.413.132	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.470.122.896	16.959.307.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã điều chỉnh- Thuyết minh số 31, 32)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.843.492.572	10.269.183.720
310	I. Nợ ngắn hạn		7.121.317.449	6.481.915.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	591.910.710	247.166.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	787.064.000	126.467.449
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	160.319.803	256.814.835
314	4. Phải trả người lao động		27.580.073	27.209.734
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	318.564.454	234.999.733
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.256.228.234	1.861.194.194
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.979.650.175	3.728.062.869
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		9.722.175.123	3.787.268.245
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	158.920.933	166.523.184
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	9.563.254.190	3.620.745.061
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	-	-
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	9.626.630.324	6.690.123.693
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.626.630.324	6.690.123.693
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	24.1	7.081.438.950	3.990.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.081.438.950	3.990.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.550.810	1.295.347.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		428.214.937	143.518.473
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.020.797.874	1.240.369.197
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.240.369.197	580.906.612
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		780.428.677	659.462.585
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		93.627.753	20.219.023
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.470.122.896	16.959.307.413



Hồ Thị Tuyết Loan
Người lập

Ngày 14 tháng 03 năm 2016



Đỗ Văn Hải
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh-Thuyết minh số 32)	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh-Thuyết minh số 32)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	814.164.588	396.572.555	4.733.389.163	2.212.251.019
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	814.164.588	396.572.555	4.733.389.163	2.212.251.019
11	3. Giá vốn hàng bán	26	(811.783.163)	(278.181.132)	(3.388.384.291)	(1.184.492.722)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.381.425	118.391.423	1.345.004.872	1.027.758.297
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	85.518.289	9.629.906	253.313.931	38.081.784
22	6. Chi phí tài chính	27	(131.212.083)	(90.228.121)	(526.216.549)	(369.882.407)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(130.903.404)	(89.695.441)	(473.135.099)	(355.476.846)
24	7. Lỗ từ Công ty liên kết		(1.225.021)	-	(1.225.021)	-
25	8. Chi phí bán hàng		(20.780.035)	(3.469.880)	(71.744.650)	(15.753.442)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(23.391.089)	(32.540.029)	(118.899.317)	(87.274.811)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(88.708.514)	1.783.299	880.233.266	592.929.421
31	11. Thu nhập khác	28	1.193.953	265.155.613	7.602.640	349.608.488
32	12. Chi phí khác	28	(63.127.300)	(271.846.579)	(114.278.102)	(272.028.318)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	28	(61.933.347)	(6.690.966)	(106.675.462)	77.580.170

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh-Thuyết minh số 32)	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh-Thuyết minh số 32)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(150.641.861)	(4.907.667)	773.557.804	670.509.591
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	27.994.016	(1.557.624)	(2.887.579)	(23.035.483)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.2	9.601.632	1.240.839	30.836.689	11.601.025
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(113.046.213)	(5.224.452)	801.506.914	659.075.133
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(124.538.238)	(4.218.191)	782.458.172	659.462.585
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.492.025	(1.006.261)	19.048.742	(387.452)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)		(188)	(7)	1.181	1.105



Hồ Thị Tuyết Loan
 Người lập

Ngày 14 tháng 03 năm 2016



Đỗ Văn Hải
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2015

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh-Thuyết minh số 32)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		773.557.804	670.509.591
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	10,11	337.846.980	207.711.208
03	Các khoản dự phòng		5.182.807	1.579.705
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	3.075.619
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(139.480.275)	(103.091.422)
06	Chi phí lãi vay	27	473.135.099	355.476.846
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.450.242.415	1.135.261.547
09	Tăng các khoản phải thu		(129.358.351)	(1.122.393.120)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.674.989.840)	(343.116.971)
11	Tăng các khoản phải trả		(298.819.624)	35.082.810
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		63.988.796	19.590.454
14	Tiền lãi vay đã trả		(486.644.412)	(334.761.574)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(6.794.852)	(24.644.716)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(661.536)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(2.082.375.868)	(635.643.106)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.527.511.355)	(1.830.399.690)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.221.330	348.899.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(334.011.401)	(895.542.788)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		315.923.400	688.976.082
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.915.312.766)	(38.361.030)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.424.567	912.003
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.446.266.225)	(1.725.516.151)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh- Thuyết minh số 32)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.797.972.760	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay, mượn		13.083.894.063	4.312.491.633
34	4. Tiền trả nợ gốc vay, mượn		(6.985.200.518)	(2.052.353.224)
36	5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(83.091.160)	(2.365.542)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.813.575.145	2.257.772.867
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		284.933.052	(103.386.390)
60	Tiền đầu kỳ	4	46.804.781	150.191.171
70	Tiền cuối kỳ	4	331.737.833	46.804.781



Hồ Thị Tuyết Loan
 Người lập

Ngày 14 tháng 03 năm 2016



Đỗ Văn Hải
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười ba (13) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 03 tháng 04 năm 2015, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười một, chấp thuận việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Vào ngày 06 tháng 05 năm 2015, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười hai, thay đổi tên Giám đốc Công ty từ ông Trịnh Xuân Nhân thành ông Nguyễn Xuân Thắng.

Vào ngày 04 tháng 06 năm 2015, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ba, tăng vốn điều lệ từ ba ngàn chín trăm chín mươi tỷ đồng lên bảy ngàn không trăm tám mươi một tỷ đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 79,52% vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2015 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý IV năm 2015.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Nhóm công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.13*). Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Nhóm Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số 34 của báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	8 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 20	Giá trị còn lại
Năm thứ 4	4,40		
Năm thứ 5	4,80		
Năm thứ 6	5,40		
Năm thứ 7	5,40		
Năm thứ 8	5,10		
Năm thứ 9	5,10		
Năm thứ 10	5,00		
Năm thứ 11	7,00		
Năm thứ 12	6,60		
Năm thứ 13	6,20		
Năm thứ 14	5,90		
Năm thứ 15	5,50		
Năm thứ 16	5,40		
Năm thứ 17	5,00		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp bao gồm chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

4. TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi ngân hàng	253.333.412	36.929.776
Tiền mặt tại quỹ	78.404.421	9.875.005
Tiền đang chuyển	-	-
TỔNG CỘNG	<u>331.737.833</u>	<u>46.804.781</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	332.795.289	958.028.240
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	730.592.606	470.501.762
Phải thu tiền bán căn hộ	2.162.332	1.104.587
TỔNG CỘNG	<u>1.065.550.227</u>	<u>1.429.634.589</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 306.245.221 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 30*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng của Nhóm Công ty và mua máy móc, thiết bị	44.070.709	49.088.243
Trả trước nhà thầu phụ cho dự án sân bay ở Lào	433.177.168	963.495.248
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.773.979.450	648.903.813
TỔNG CỘNG	<u>2.251.227.327</u>	<u>1.661.487.304</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, trả trước cho người bán ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản trả trước các bên liên quan với số tiền là 1.391.832.032 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 30*).

7. PHẢI THU CHO VAY VÀ NGẮN HẠN KHÁC

7.1 Phải thu cho vay ngắn hạn

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cho vay ngắn hạn	181.614.286	228.989.648
TỔNG CỘNG	<u>181.614.286</u>	<u>228.989.648</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

7. PHẢI THU CHO VAY VÀ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu tạm ứng nhân viên	249.271.633	107.790.141
Lãi cho vay Công ty khác	15.003.888	46.764.005
Các khoản khác	3.168.993	21.699.474
TỔNG CỘNG	267.444.514	176.253.620

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải thu cho vay và phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 188.019.819 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 30).

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí xây căn hộ để bán	124.339.789	170.579.766
Thành phẩm	43.198.065	114.732.141
Hàng hóa	12.971.621	316.840
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.377.362.324	532.495.604
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí nuôi bò thịt</i>	1.481.787.858	141.250.534
<i>Sản xuất</i>	422.048.551	346.900.219
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	473.525.915	44.311.866
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	-	32.985
Nguyên vật liệu	386.289.653	305.221.847
Vật liệu xây dựng	-	-
Công cụ, dụng cụ	17.412.329	17.290.299
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.182.807)	-
TỔNG CỘNG	2.956.390.974	1.140.636.497

9. PHẢI THU CHO VAY VÀ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cho vay dài hạn	1.387.551.430	576.215.557
Phải thu dài hạn khác	39.180.426	39.699.791
TỔNG CỘNG	1.426.731.856	615.915.348

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 973.766.130 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VNĐ						
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015	1.221.103.529	1.202.083.826	947.311.879	1.145.439	1.135.705.300	11.870.016	4.519.219.989
Tăng trong kỳ	546.433.216	343.443.417	250.935.063	270.087	813.455.997	23.882.082	1.978.419.862
<i>Mua mới</i>	45.796.477	112.219.951	53.534.122	253.871	790.641.361	2.299.715	1.004.745.497
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	472.558.228	165.037.664	168.262.306	-	195.027	8.691.367	814.744.592
<i>Tăng từ mua Công ty con</i>	1.347.855	37.365.299	19.320.842	-	-	3.560.726	61.594.722
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	26.730.656	28.820.503	9.817.793	16.216	22.619.609	9.330.274	97.335.051
Giảm trong kỳ	(23.266.688)	(4.685.549)	(74.284.526)	(74.570)	(148.977.217)	(4.411)	(251.292.961)
<i>Thanh lý</i>	(1.015.942)	(13.057.087)	(22.381.956)	-	(81.776.665)	-	(118.231.650)
<i>Thanh lý Công ty con</i>	(25.370.394)	(1.066.977)	(54.824.067)	(74.570)	(85.064.532)	-	(166.400.540)
<i>Phân loại lại</i>	(23.280)	(764.915)	769.326	-	-	(4.411)	(23.280)
<i>Chuyển đến/ chuyển đi</i>	3.142.928	10.203.430	2.152.171	-	17.863.980	-	33.362.509
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.744.270.057	1.540.841.694	1.123.962.416	1.340.956	1.800.184.080	35.747.687	6.246.346.890
Khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015	(113.230.789)	(153.827.136)	(81.348.327)	(810.648)	(31.640.193)	(2.483.041)	(383.340.134)
Khấu hao trong kỳ	(73.549.809)	(107.841.832)	(86.977.819)	(174.530)	(56.318.841)	(1.770.234)	(326.633.065)
Giảm trong kỳ	4.683.875	(2.413.764)	12.375.951	64.485	2.900.419	(349.334)	17.261.632
<i>Thanh lý</i>	187.859	1.169.218	2.985.300	-	-	-	4.342.377
<i>Thanh lý Công ty con</i>	6.802.908	627.845	8.169.866	74.570	2.162.018	-	17.837.207
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(2.315.945)	(3.377.458)	(1.328.021)	(10.085)	(658.495)	(349.334)	(8.039.338)
<i>Phân loại lại</i>	9.053	(928.388)	928.387	-	-	-	9.052
<i>Chuyển đến/ chuyển đi</i>	-	95.019	1.620.419	-	1.396.896	-	3.112.334
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	(182.096.723)	(264.082.732)	(155.950.195)	(920.693)	(85.058.615)	(4.602.609)	(692.711.567)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015	1.107.872.740	1.048.256.690	865.963.552	334.791	1.104.065.107	9.386.975	4.135.879.855
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.562.173.334	1.276.758.962	968.012.221	420.263	1.715.125.465	31.145.078	5.553.635.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	48.197.185	48.197.185
Tăng trong kỳ	10.638.060	-	10.638.060
<i>Mua mới</i>	10.638.060	-	10.638.060
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Thanh lý</i>	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>10.638.060</u>	<u>48.197.185</u>	<u>58.835.245</u>
Khấu hao lũy kế			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	(5.684.340)	(5.684.340)
Tăng trong kỳ	(349.052)	(6.049.639)	(6.398.691)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(349.052)	(6.049.639)	(6.398.691)
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>(349.052)</u>	<u>(11.733.979)</u>	<u>(12.083.031)</u>
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	42.512.845	42.512.845
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>10.289.008</u>	<u>36.463.206</u>	<u>46.752.214</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã điều chỉnh- Thuyết minh số 32)</i>
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu	9.358.200.627	5.702.401.513
Nhà xưởng và vật kiến trúc	1.271.711.837	314.219.395
Nông trại Bò	98.335.289	-
Các công trình khác	284.211.085	249.468.481
TỔNG CỘNG	<u>11.012.458.838</u>	<u>6.266.089.389</u>

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay là 486.899.220 ngàn VNĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 407.241.402 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, vườn cây cao su, cọ dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1 Đầu tư vào các Công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("TNHH HA Quang Minh")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	97,77
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh (i)	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	97,77
(3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (ii)	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	99,53
(4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(5) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(6) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	99,91
(7) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/01/2011	99,99
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/02/2011	97,77
(12) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	01/11/2011	99,99
(13) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/02/2013	100,00
(14) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (iii)	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	30/04/2015	99,00
(15) Công ty Cổ phần Đông Pênh (iv)	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	99,70
(16) Công ty Cổ phần An Đông Mía (v)	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(17) Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(18) Công ty TNHH Daun Pênh Agricó	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	99,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các Công ty con (tiếp theo)

(i) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 0,23% cổ phần từ cổ đông thiểu số của Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh, tăng tỷ lệ sở hữu từ 97,54% lên 97,77%.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã góp thêm 0,04% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (Công ty con hiện hữu) với tổng giá mua là 20.000.000 ngàn VNĐ và mua lại 22.239 cổ phần của cổ đông thiểu số, tăng tỷ lệ sở hữu từ 99,42% lên 99,53%.

(iii) Vào ngày 27 tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 98,61% cổ phần Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên, một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900985126 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 2014. Lĩnh vực kinh doanh chính hiện tại của Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên là chăn nuôi bò thịt. Vào ngày 12 tháng 05 năm 2015, Công ty đã góp thêm 154.568.300 ngàn VNĐ vào Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên tăng tỷ lệ sở hữu lên 99%.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trồng Rừng Công nghiệp Gia Lai cho ba cá nhân là bà Lê Thị Ngọc Bích, ông Nguyễn Văn Thiêng và ông Trần Quang Dũng.

(iv) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2015, Công ty đã mua lại 19.940.000 (mười chín triệu chín trăm bốn mươi ngàn) cổ phần để sở hữu 99,70% cổ phần của Công ty Cổ phần Đông Pênh (Việt Nam).

(v) Vào ngày 15 tháng 10 năm 2015, Công ty đã mua lại 13.900.000 (mười ba triệu chín trăm ngàn) cổ phần để sở hữu 69,50% cổ phần của Công ty Cổ phần An Đông Mía (Việt Nam).

14.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
		%	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	47,80	271.950.970	45,22	248.460.551

Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 2,58% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (Công ty liên kết) với tổng giá mua là 24.715.440 ngàn VNĐ và mua lại từ cổ đông thiểu số 549.232 cổ phần, tăng tỷ lệ sở hữu từ 45,22% lên 47,80% và chia khoản lỗ từ Công ty là (1.225.021) ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí phát triển vườn mía	567.611.706	765.142.344
Chi phí vườn bắp	34.275.358	48.928.696
Chi phí phát hành trái phiếu	5.790.921	-
Tiền thuê đất	11.854.381	25.878.208
Công cụ, dụng cụ	26.090.971	22.371.230
Chi phí thuê văn phòng	74.587.311	5.325.976
Chi phí trồng cỏ	135.144.227	19.108.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.268.473	6.537.502
TỔNG CỘNG	906.623.348	893.292.952

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả người bán mua máy móc, thiết bị	164.193.931	50.324.018
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	421.856.407	143.851.713
Phải trả nhà thầu xây dựng	4.440.902	46.893.800
Các khoản khác	1.419.470	6.097.130
TỔNG CỘNG	591.910.710	247.166.661

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải trả người bán ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 448.880.056 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 30*).

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng thương mại trả tiền trước	786.040.052	123.395.346
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	1.023.949	3.072.103
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	787.064.001	126.467.449

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm khoản trả trước của bên liên quan là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Công ty mẹ với số tiền là 101.375.785 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế giá trị gia tăng	154.188.638	250.852.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	2.068.776	4.464.177
Thuế thu nhập cá nhân	4.058.369	1.136.926
Các khoản khác	4.020	361.486
TỔNG CỘNG	<u>160.319.803</u>	<u>256.814.835</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã điều chỉnh- Thuyết minh số 32)
Chi phí lãi vay	303.072.782	212.329.868
Chi phí hoạt động	15.491.672	22.669.865
TỔNG CỘNG	<u>318.564.454</u>	<u>234.999.733</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả các công ty khác	2.112.682.263	1.756.995.369
Phải trả tiền thuê đất	43.041.790	16.239.014
Các khoản khác	100.504.181	87.959.811
TỔNG CỘNG	<u>2.256.228.234</u>	<u>1.861.194.194</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 2.124.057.464 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.101.634.976	828.650.337
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	66.073.000	640.151.353
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 23.1)	511.942.199	270.571.455
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	300.000.000	1.988.689.724
TỔNG CỘNG	2.979.650.175	3.728.062.869

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngàn VNĐ				
<i>Ngân hàng Liên doanh Lào Việt, chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số 080/HD-LVB.ATP/2015, ngày 01 tháng 07 năm 2015, thay thế cho hợp đồng vay số 028/LVB- NVKD/2012, ngày 20 tháng 10 năm 2012 và hợp đồng số 003/HD- LVB.ATP/2015, ngày 20 tháng 01 năm 2015	218.797.459	Từ ngày 07 tháng 02 năm 2016 đến ngày 28 tháng 12 năm 2016	Lãi suất thả nổi, từ 6,5% đến 9%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu - do HA Attapeu sở hữu; 03 máy Robot cắt mía
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 083/HD- LVB.ATP/2015, ngày 09 tháng 07 năm 2015	401.445.860	Từ ngày 09 tháng 07 năm 2016 đến ngày 08 tháng 09 năm 2016	Lãi suất ưu đãi 6 tháng đầu 6,5%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Tài sản trên đất và quyền sử dụng đất số 0001, 0002, 0003 tại làng Tà Nưm, huyện La Mam, tỉnh Xê Kông thuộc sở hữu của Công ty TNHH CN&NN Cao su Hoàng Anh Quang Minh
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 109/LVB.ATP/2015, ngày 01 tháng 10 năm 2015	120.382.147	Từ ngày 17 tháng 06 năm 2016 đến ngày 15 tháng 12 năm 2016	8% đến 9%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Tài sản hình thành từ nguồn vay (đàn bò thuộc dự án nuôi bò)
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 097/HĐ- LVB.ATP/2015 ngày 05 tháng 08 năm 2015	112.718.400	Từ ngày 27 tháng 04 năm 2016 đến ngày 25 tháng 05 năm 2016	8,75%/năm, vay bằng Đô la Mỹ	Tài khoản và ký gửi tại Ngân hàng; toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	853.343.866			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), chi nhánh Gia Lai

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/5331375/HĐTD ngày 19 tháng 6 năm 2015	761.483.564	Từ ngày 19 tháng 05 năm 2016 đến ngày 05 tháng 09 năm 2016	Lãi suất thả nổi, từ 5,5% đến 9%/năm	Tài sản gắn liền với đất gồm 16 căn hộ và 02 tầng khu thương mại thuộc Tổ hợp khu chung cư- Thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng
Hợp đồng hạn mức số 04/2015/6261950/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2015	486.807.546	Từ ngày 28 tháng 04 năm 2016 đến ngày 29 tháng 09 năm 2016	Lãi suất thả nổi từ 6,5% đến 10,5%/năm	Tài sản hình thành từ nguồn vay (đàn bò thuộc dự án nuôi bò)

TỔNG CỘNG 1.248.291.110

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền thuê đất phải trả	158.851.933	166.433.291
Phải trả khác	69.000	89.893
TỔNG CỘNG	<u>158.920.933</u>	<u>166.523.184</u>

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay dài hạn ngân hàng	4.690.553.935	2.659.318.516
Trái phiếu kèm chứng quyền	2.000.000.000	1.988.689.724
Vay bên liên quan	3.750.715.453	1.872.149.353
TỔNG CỘNG	<u>10.441.269.388</u>	<u>6.520.157.593</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	9.563.254.190	3.620.745.061
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	300.000.000	1.988.689.724
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	66.073.000	640.151.353
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 23.1)	511.942.198	270.571.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn Ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Ngàn VNĐ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV-HAGL_Attapeu, ngày 22 tháng 3 năm 2012	581.001.019	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 23 tháng 4 năm 2012)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm (7%/năm trong năm 2015)	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Hoàng Anh Gia Lai - Attapeu
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV-Attapeu, ngày 18 tháng 2 năm 2013	663.612.357	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 18 tháng 4 năm 2013)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5%/năm (7%/năm trong năm 2015)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào và tất cả khoản đầu tư vào HA Attapeu; khu căn hộ cao cấp HAGL-BIDV I tại Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
TỔNG CỘNG	<u>1.244.613.376</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	389.055.335			
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, ngày 1 tháng 4 năm 2010	723.036.497	Hoàn trả trong vòng 130 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 28 tháng 4 năm 2010)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,7%/năm (7%/năm trong năm hiện tại)	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào
Hợp đồng vay số 01/2015/6261950/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2015	222.482.398	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 04 tháng 05 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn > 12 tháng cộng phí ngân hàng 3,2%/năm (8% đến 10,95%/năm trong kỳ hiện tại)	Tài sản hình thành từ dự án
Hợp đồng vay số 02/2015/6261950/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2015	79.544.318	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 04 tháng 05 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn > 12 tháng cộng phí ngân hàng 3,2%/năm (8% đến 11,25%/năm trong kỳ hiện tại)	Tài sản hình thành từ dự án

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn Ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

BIDV Chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)

Hợp đồng vay số 05/2015/6261950/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2015	65.968.272	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 01 tháng 12 năm 2015)	Lãi suất thả nổi áp dụng 8% đến 31/12/2015, điều chỉnh 3 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) phí 3%/năm.	Tài sản hình thành từ dự án
--	------------	--	---	-----------------------------

TỔNG CỘNG 1.091.031.485

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 40.572.000

Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng

Hợp đồng tín dụng số LD1400300153, ngày 3 tháng 1 năm 2014	<u>262.454.605</u>	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 3 tháng 1 năm 2014)	1,125%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 4 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,3333%/tháng (11,55%/năm trong kỳ hiện tại)	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Phát triển nhà Hoàng Anh Gia Lai; 16 triệu cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của ông Đoàn Nguyên Đức – Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai
--	--------------------	--	--	---

Sacombank, chi nhánh Thủ Đức

Hợp đồng tín dụng số LD1333200419, ngày 29 tháng 11 năm 2013	<u>250.000.000</u>	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 6 tháng 12 năm 2013)	Lãi suất thả nổi từ 8% đến 13%/năm (11% đến 12%/năm trong kỳ hiện tại)	Quyền sử dụng đất ở Bình Thuận, Hải Châu, Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông; Toàn bộ vườn cây Cao su, công trình gắn liền với đất, quyền khai thác và các tài sản khác thuộc Nông trường Ia Puch, huyện Chư Prông, Gia Lai.
--	--------------------	---	--	---

TỔNG CỘNG 512.454.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn Ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

ACB, Chi nhánh Gia Lai

Hợp đồng tín dụng số GILDN02041110, ngày 4 tháng 11 năm 2010	178.581.238	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 4 tháng 11 năm 2010)	Lãi suất thả nổi từ 10,5% đến 11%/năm trong năm 2015	28.405.000 cổ phiếu HNG của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai trị giá 24 tỷ VNĐ
--	-------------	--	--	--

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	35.770.421
-------------------------	------------

Lao - Viet Bank, chi nhánh Attapeu

Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/2012, ngày 10 tháng 9 năm 2012	27.371.223	Hoàn trả trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 10 tháng 9 năm 2012)	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm (13,75%/năm trong năm 2015)	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu và nhà máy chế biến mù cao su - do HA Attapeu sở hữu
---	------------	---	--	---

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 098/HĐ-LVB.ATP/2015 ngày 05 tháng 08 năm 2015	315.729.784	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 26 tháng 08 năm 2015)	10% năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh	Tài sản hình thành từ nguồn vay này
--	-------------	--	--	-------------------------------------

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 124/HĐ-LVB.ATP/2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015	44.853.672	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 30 tháng 11 năm 2015)	10,5% năm trong năm đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh	Tài sản hình thành từ nguồn vay này
--	------------	--	--	-------------------------------------

Hợp đồng vay số 010/2013/LVB-ATTAPEU, ngày 15 tháng 3 năm 2013	281.075.952	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 21 tháng 3 năm 2013)	12,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hai lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm (13,75%/năm trong năm 2015)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào
--	-------------	--	---	---

TỔNG CỘNG 669.030.631

Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	27.371.223
--------------------------------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn Ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo)

HDBank TPHCM, chi nhánh Đắk Lắk

Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số 1762/2015/HĐT DTDH/DN-111, ngày 02 tháng 12 năm 2015	62.960.625	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 02 tháng 12 năm 2015)	Lãi suất thả nổi 11,25%/năm trong kỳ hiện tại	Tài sản hình thành từ vốn vay (đàn bò thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk)
---	------------	--	---	---

HDBank TPHCM, chi nhánh Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số 0044/2014/HĐT DTDH/DN, ngày 25 tháng 04 năm 2014	874.362.225	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 25 tháng 04 năm 2014)	Lãi suất bằng tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM tại ngày xác định cộng (+) lãi biên tối thiểu 7%/năm (đối với VND), 6%/năm (đối với USD)	42.880.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của ông Đoàn Nguyên Đức; Quyền thuê đất và tài sản trên đất ở huyện Kon Mom, tỉnh Rattanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát
---	-------------	--	--	--

TỔNG CỘNG 937.322.950

Sacombank Cambodia

Hợp đồng tín dụng số LD1335703551, ngày 23 tháng 12 năm 2013	<u>57.519.750</u>	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 23 tháng 12 năm 2013)	Lãi suất bằng tiền gửi tiết kiệm Đô la Mỹ 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Sacombank Cambodia tại ngày xác định cộng (+) biên độ 3,5%/năm	Quyền sử dụng đất và các công trình gắn liền trên đất tại huyện Lum Phát, tỉnh Rattanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Công ty TNHH Daun Penh Agrico
--	-------------------	--	---	--

Trong đó

Vay dài hạn đến hạn trả 19.173.219

23.2 Trái phiếu kèm chứng quyền

Ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm 1 năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 11,37%/năm cho ba (3) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước ("SBV") bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của VPBS bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Ngoài ra, Công ty cũng cam kết trả lãi bổ sung 5%/năm cho khoản trái phiếu này kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày đáo hạn. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") căn cứ theo các hợp đồng vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 2.000 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)**23.2 Trái phiếu kèm chứng quyền**

Mục đích phát hành trái phiếu này là để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tái cấu trúc nợ vay của Nhóm Công ty và bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của Công ty tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền. Thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền là bốn (4) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền. Ngày 23 tháng 06 năm 2015, người sở hữu chứng quyền và Công ty đồng ý thỏa thuận rằng ngày hết hạn của chứng quyền được gia hạn thêm hai (2) năm. Như vậy, đối với chứng quyền trong mỗi đợt phát hành, ngày hết hạn là tròn sáu (6) năm kể từ ngày phát hành của chứng quyền trong đợt phát hành đó.

Ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã thỏa thuận mua lại trái phiếu trước hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số lượng là 12.000 trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.200 tỷ VNĐ và Ngân hàng TMCP Tiên Phong số lượng là 5.000 trái phiếu với tổng mệnh giá là 500 tỷ VNĐ. Theo đó, 150.717.250 cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai dùng để thế chấp cho khoản trái phiếu kèm chứng quyền 2.000 tỷ VNĐ đã được giải chấp.

Khoản tiền lãi bổ sung 255 tỷ VNĐ tương ứng với 17.000 trái phiếu mua lại trước hạn được gia hạn thời hạn, chậm nhất là ngày 10 tháng 12 năm 2016 và được đảm bảo bằng 92.855.945 cổ phiếu của Công ty do Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai sở hữu. 92.855.945 cổ phiếu này cũng đã được dùng để thế chấp cho các trái phiếu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai bao gồm trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 530 tỷ VNĐ – Trái phiếu Huỳnh Đệ, trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 350 tỷ VNĐ – Trái phiếu Phú Hoàng Anh và trái phiếu có tổng mệnh giá 600 tỷ VNĐ – Trái phiếu HAGL 600.

Đồng thời Công ty đã thỏa thuận gia hạn trái phiếu có tổng mệnh giá là 300 tỷ VNĐ, theo đó thời gian đáo hạn mới là ngày 28 tháng 12 năm 2016. Trái phiếu 300 tỷ VNĐ này được đảm bảo bằng 29.435.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của ông Đoàn Nguyên Đức và ông Nguyễn Anh Hòa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, trái phiếu này đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 21).

23.3 Trái phiếu không kèm chứng quyền

Ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ), do Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECC") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 tới ngày 17 tháng 12 năm 2018. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh sở giao dịch xác định tại ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ là 4,5%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Quốc Dân ("QDB"), Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPB") và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB") căn cứ theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu vào ngày 17 tháng 11 năm 2015 với số tiền thu được lần lượt là 300 tỷ VNĐ, 200 tỷ VNĐ và 1.200 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 1.700 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu không kèm chứng quyền (tiếp theo)

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần dư nợ gốc 2.000 tỷ VNĐ mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp do tổ chức phát hành phát hành tháng 12 năm 2012 (bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào). Trái phiếu này được đảm bảo bằng 181.717.250 (một trăm tám mươi một triệu bảy trăm mười bảy ngàn hai trăm năm mươi) cổ phiếu của Công ty ("HNG") thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Công ty mẹ. Trong đó, 31.000.000 cổ phiếu đã được dùng để thế chấp cho trái phiếu có tổng mệnh giá 600 tỷ VNĐ – Trái phiếu HAGL 600 của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai.

23.4 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết của các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12	Thời hạn	Lãi suất
	năm 2015	thanh toán	
	Ngàn VNĐ		
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ</i>			
Hợp đồng vay số 04/2014/HĐV-HAGL ngày 01 tháng 04 năm 2014	500.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 03/2014/HĐV-HAGL ngày 6 tháng 11 năm 2014	300.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 05-01/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	200.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 20082012/HĐV-HAGL ngày 20 tháng 8 năm 2012	150.000.000	72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	16%/năm
Hợp đồng vay số 01/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	150.000.000	72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 05/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.872.953	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Từ 14% đến 17%/năm
Hợp đồng vay số 03/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	14%/năm
Hợp đồng vay số 02/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	99.278.400	72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 01/2013/HĐV-HAGL ngày 17 tháng 5 năm 2013	66.073.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	15%/năm
Hợp đồng vay số 09/12/2014/HĐV-HAGL ngày 9 tháng 12 năm 2014	10.225.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 05-02/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	2.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 04/2015/HĐV-HAGL ngày 06 tháng 01 năm 2015	80.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,87%/năm
Hợp đồng vay số 25-07/2015/HĐV-HAGL ngày 25 tháng 07 năm 2015	350.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,35%/năm
Hợp đồng vay số 01/HĐVHAGL-ADM ngày 11 tháng 11 năm 2015	295.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10%/năm
Hợp đồng số 0103/2014/HAGL-ADM ngày 01 tháng 03 năm 2014	307.266.100	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

23.4 Các khoản vay dài hạn bên liên quan (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ (tiếp theo)

Hợp đồng số 0507/HTKD/HAGL- CSHAQM ngày 5 tháng 7 năm 2015	300.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10%/năm
Hợp đồng số 0407/HTKD/HAGL- BSTN ngày 04 tháng 07 năm 2015	600.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10%/năm
Hợp đồng vay số 02/2015/HĐV- HAGL ngày 06 tháng 01 năm 2015	100.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10.87%/năm

TỔNG CỘNG **3.750.715.453**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 66.073.000

Các khoản vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Ngàn VNĐ						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng VCSH và lợi ích cổ đông không kiểm soát
Năm 2014							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2014 (trước trình bày lại)	3.990.670.000	1.295.347.000	125.673.607	608.536.760	162.047.860	21.594.718	6.203.869.945
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	(99.266.867)	-	(733.133)	(100.000.000)
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2014 (trình bày lại)	3.990.670.000	1.295.347.000	125.673.607	509.269.893	162.047.860	20.861.585	6.103.869.945
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	659.462.585	-	(387.452)	659.075.133
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	17.844.866	-	-	-	17.844.866
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký	-	-	-	(221.999)	-	-	(221.999)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(90.189.142)	-	-	(90.189.142)
Cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(135.681)	(135.681)
Mua cổ phần từ cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(119.429)	(119.429)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.990.670.000	1.295.347.000	143.518.473	1.078.321.337	162.047.860	20.219.023	6.690.123.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Ngân VNĐ Tổng VCSH và lợi ích cổ đông không kiểm soát
Năm 2015							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015 (trước trình bày lại)	3.990.670.000	1.295.347.000	143.518.473	1.276.813.665	162.047.860	21.726.695	6.890.123.693
Phân loại lại (thuyết minh số 31)	-	-	-	162.047.860	(162.047.860)	-	-
Điều chỉnh hồi tố (thuyết minh số 32)	-	-	-	(198.492.328)	-	(1.507.672)	(200.000.000)
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Sau điều chỉnh)	3.990.670.000	1.295.347.000	143.518.473	1.240.369.197	-	20.219.023	6.690.123.693
Vốn góp trong kỳ	798.723.950	999.248.810	-	-	-	-	1.797.972.760
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	782.458.172	-	19.048.742	801.506.914
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	284.696.463	-	-	-	284.696.463
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông Cổ tức	2.292.045.000	(2.292.045.000)	-	-	-	-	-
Thanh lý Công ty	-	-	-	-	-	(601.855)	(601.855)
Mua lại Cổ phần của cổ đông thiểu số	-	-	-	(2.029.495)	-	(989.115)	(3.018.610)
Mua Công ty mới và mua cổ phần từ NCI	-	-	-	-	-	59.733.407	59.733.407
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.081.438.950	2.550.810	428.214.936	2.020.797.874	-	93.627.754	9.626.630.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	563.106.700	5.631.067.000	79,52	5.631.067.000
Cổ đông khác	145.037.195	1.450.371.950	20,48	1.450.371.950
TỔNG CỘNG	708.143.895	7.081.438.950	100	7.081.438.950

24.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	708.143.895	399.067.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	708.143.895	399.067.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>708.143.895</i>	<i>399.067.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	708.143.895	399.067.700
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>708.143.895</i>	<i>399.067.000</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 06 tháng 04 năm 2015 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 0604/15/ĐHĐCĐ-NNHAGL ngày 06 tháng 04 năm 2015, Công ty đã tiến hành chào bán và phát hành cổ phiếu với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 309.076.895 cổ phiếu, tăng vốn từ 3.990.670.000 ngàn VNĐ lên 7.081.438.950 ngàn VNĐ.

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	782.458.172	659.462.585
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	662.653.246	596.605.165
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.181	1.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Ngàn VNĐ	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	814.164.589	396.572.555	4.733.389.163	2.212.251.019
Trong đó:				
Doanh thu bán đường	200.697.547	73.115.901	956.773.552	1.042.101.594
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	1.059.175	144.930.793	283.858.713	482.056.399
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	98.658.138	71.811.396	285.735.303	200.038.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.377.875	10.025.845	86.435.273	21.770.838
Doanh thu bán mũ cao su	64.319.414	82.383.410	200.091.936	226.690.873
Doanh thu căn hộ	18.696.642	11.308.857	56.972.736	35.078.692
Doanh thu bán bắp	16.049.645	2.996.353	322.024.637	204.513.672
Doanh thu bán bò	396.306.153	-	2.541.497.013	-

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Ngàn VNĐ	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	28.917.463	4.996.930	71.591.132	22.307.029
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	22.275	2.286.085	402.670
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.421.286	4.023.808	109.631.965	14.785.192
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	23.179.540	-	69.177.382	-
Các khoản khác	-	586.893	627.367	586.893
TỔNG CỘNG	85.518.289	9.629.906	253.313.931	38.081.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngàn VNĐ			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	137.234.147	45.857.350	584.991.814	483.306.461
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	100.294.729	94.945.699	283.881.968	276.333.162
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	74.785.470	72.731.602	228.373.180	185.720.949
Giá vốn dịch vụ cung cấp	13.518.023	6.583.852	81.573.628	18.427.581
Giá vốn bán mủ cao su	86.049.041	45.864.212	177.063.324	109.327.460
Giá vốn căn hộ	18.011.802	11.018.582	54.180.462	35.124.946
Giá vốn bán bắp	1.682.143	1.179.835	135.753.110	76.252.163
Giá vốn bán bò	380.207.809	-	1.842.566.805	-
TỔNG CỘNG	811.783.164	278.181.132	3.388.384.291	1.184.492.722

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VNĐ			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	130.903.405	89.695.441	473.135.099	354.599.639
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	46.761.097	13.802.948
Chi phí phát hành trái phiếu	-	219.308	-	877.207
Các khoản khác	308.678	313.372	6.320.353	602.613
TỔNG CỘNG	131.212.083	90.228.121	526.216.549	369.882.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

D
28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VNĐ			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.193.953	265.155.613	7.602.640	349.608.488
Thu thanh lý tài sản	-	18.015.801	3.369.265	18.015.801
Thanh lý dự án	-	246.713.113	-	330.883.471
Các khoản khác	1.193.953	426.699	4.233.375	709.216
Chi phí khác	(63.127.300)	(271.846.579)	(114.278.102)	(272.028.318)
Giá trị còn lại thanh lý tài sản	-	(17.964.856)	(3.212.102)	(17.964.856)
Chi phí thanh lý dự án	-	(250.552.693)	-	(250.552.693)
Các khoản khác	(63.127.300)	(3.329.030)	(111.066.000)	(3.510.769)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	(61.933.347)	(6.690.966)	(106.675.462)	77.580.170



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Nhóm Công ty tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.887.579	23.035.483
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	<u>(30.836.689)</u>	<u>(11.601.025)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(27.949.110)</u>	<u>11.434.458</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
		Ngàn VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	773.557.804	670.509.591
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi từ Công ty liên kết	1.225.021	-
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	96.333.508	2.487.395
Các khoản lỗ của các công ty con	40.696.870	18.053.088
Doanh thu nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	26.330.124	61.792.272
Tiền phạt	740.041	2.328.737
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	178.112	12.017
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	6.295.857	16.715.381
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	5.343.822	23.254.900
Các khoản khác	30.638.510	467.107
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(1.072.308.945)	(759.243.598)
Chi phí lãi vay được khấu trừ ở các Công ty nhưng được vốn hóa khi lập báo cáo hợp nhất	22.373.306	-
Thặng dư từ việc thanh lý Công ty con	(69.139.739)	-
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ kỳ này	(1.609.812)	(1.020.187)
Chi phí lãi vay được khấu trừ	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	139.345.521	5.505.439
Các khoản khác	-	2.899
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	-	40.865.041
Lỗ các năm trước được cần trừ	-	(1.748.114)
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	39.116.927
Thuế TNDN ước tính	-	25.221.932
Trích bổ sung thuế TNDN cho các năm trước	2.887.579	(2.186.449)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	2.887.579	23.035.483
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	699.945	2.309.178
Thuế TNDN phải trả của các công ty con đã thanh lý	-	-
Điều chỉnh do tính thừa thuế	(186.505)	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo	-	-
Các khoản khác	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.794.852)	(24.644.716)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(3.393.833)	699.945
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 18)	2.068.776	699.945
Thuế TNDN phải thu	(5.462.609)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Ngàn VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các kỳ sau của các công ty con	-	-	-	1.993.275
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	28.250.423	25.282.838	(2.967.585)	(13.594.300)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.869.104	-	(27.869.104)	-
	56.119.527	25.282.838	(30.836.689)	(11.601.025)
 Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(30.836.689)	(11.601.025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và các chi nhánh	Công ty mẹ và các bên liên quan	Chi phí lãi vay	275.210.261
		Mua tài sản	82.597.935
		Mua hàng hóa	376.770.370
		Bán tài sản	86.481.346
		Mua nguyên liệu, vật tư	392.650.344
		Bán hàng hóa	118.575.794
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Mua Công ty Bò sữa Tây Nguyên	461.016.248
		Lãi cho vay	34.071.667
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua tài sản	258.283.735
		Mua hàng hóa	16.904.571
		Bán hàng hóa	55.369.313
		Mua nguyên liệu vật tư	142.570.509

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VNĐ Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	5.414.367
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.627.362
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	803.909
Chi nhánh Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	864
Công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.751
Công ty TNHH điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	19.661
Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	33.561
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	117.168
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai- Kon Tum	Bên liên quan	Bán hàng hóa	25.822
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông	Bên liên quan	Bán hàng hóa	14.439
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	584.745
		Bán tài sản	3.285.900
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	287.310.672
TỔNG CỘNG			<u>306.245.221</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (tiếp theo)

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	118.769.035
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	640.906.660
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng thi công xây dựng	178.727.665
Công ty Cổ phần Xây Dựng Cầu Đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng thi công xây dựng	10.068.983
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	431.936.005
Công ty Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	25.684
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Bên liên quan	Tạm ứng mua hạt giống	11.398.000
TỔNG CỘNG			<u>1.391.832.032</u>

Phải thu cho vay và ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn tiền	5.901.872
Chi nhánh Nguyên Vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	808.520
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cho mượn tiền	2.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	123.358.579
		Lãi vay	8.689.948
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Lãi vay	45.321.667
Công ty V&H	Bên liên quan	Cho mượn tiền	3.905.051
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Cho mượn tiền	<u>32.182</u>
TỔNG CỘNG			<u>188.019.819</u>

Cho vay dài hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Cho vay	280.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	62.142.038
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Cho vay	<u>631.624.092</u>
TỔNG CỘNG			<u>973.766.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (tiếp theo)

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	419.559.567
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua vật tư	6.832.496
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thi công xây dựng	4.961.783
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua vật tư	2.677.446
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Kon Tum	Bên liên quan	Mua máy móc thiết bị	330.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua máy móc thiết bị	6.945.437
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thi công xây dựng	7.295.417
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	278.360
TỔNG CỘNG			<u>448.880.506</u>

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền và lãi vay	1.712.161.677
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Mượn tiền	3.196.958
Công ty Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông	Bên liên quan	Mượn tiền	1.478.797
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Bên liên quan	Mượn tiền, vật tư	405.141.332
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	2.528.700
TỔNG CỘNG			<u>2.124.507.464</u>

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	<u>3.750.715.453</u>
-----------------------------------	------------	-------------	-----------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

	<i>Ngàn VNĐ</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại theo thông tư 200)</i>
TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.061.399.953	(329.526.318)	4.731.873.635
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	228.989.648	228.989.648
Phải thu ngắn hạn khác	626.979.445	(450.725.825)	176.253.620
Tài sản ngắn hạn khác	107.790.141	(107.790.141)	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	11.909.217.736	318.216.042	12.227.433.778
Phải thu về cho vay dài hạn	280.000.000	296.215.557	576.215.557
Phải thu dài hạn khác	-	39.699.791	39.699.791
Chi phí trả trước dài hạn	904.603.228	(11.310.276)	893.292.952
Tài sản dài hạn khác	6.389.030	(6.389.030)	-
NỢ PHẢI TRẢ	10.080.493.996	(11.310.276)	10.069.183.720
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.739.373.145	(11.310.276)	3.728.062.869
VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.868.396.998	21.726.695	6.890.123.693
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.726.695	21.726.695
Lợi ích cổ đông thiểu số	21.726.695	(21.726.695)	-
Phụ trội hợp nhất Công ty con	162.047.860	(162.047.860)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.276.813.665	162.047.860	1.438.861.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

32. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Theo điều khoản và điều kiện trái phiếu kèm chứng quyền phát hành năm 2012, ngày đến hạn của trái phiếu và chứng quyền ban đầu là ngày 28 tháng 12 năm 2015. Khi đến hạn của chứng quyền, người sở hữu chứng quyền nhận thấy việc chuyển đổi chưa thực sự mang lại lợi ích, do đó đã thống nhất gia hạn thêm thời hạn chuyển đổi của chứng quyền. Đồng thời Công ty phải trả bổ sung khoản lãi với mức lãi suất 5%/năm tính từ ngày phát hành cho đến ngày đáo hạn của trái phiếu. Ảnh hưởng của việc bổ sung lãi suất 5%/năm tương ứng 100 tỷ VNĐ trong báo cáo hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Ngàn VNĐ		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã phân loại theo thông tư 200)	Điều chỉnh hồi tố	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Sau điều chỉnh hồi tố)
C. NỢ PHẢI TRẢ	10.069.183.720	200.000.000	10.269.183.720
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>6.281.915.475</i>	<i>200.000.000</i>	<i>6.481.915.475</i>
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	34.999.733	200.000.000	234.999.733
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.890.123.693	(200.000.000)	6.690.123.693
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.438.861.525	(198.492.328)	1.240.369.197
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.726.695	(1.507.672)	20.219.023

Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

	Ngàn VNĐ		
	Quý IV năm 2014	Điều chỉnh hồi tố	Quý IV năm 2014 (Sau điều chỉnh hồi tố)
7. Chi phí tài chính	(65.228.121)	(25.000.000)	(90.228.121)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>(64.695.441)</i>	<i>(25.000.000)</i>	<i>(89.695.441)</i>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.092.333	(25.000.000)	(4.907.667)
17. Tổng lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp	19.775.548	(25.000.000)	(5.224.452)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	20.007.270	(24.225.461)	(4.218.191)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(231.722)	(774.539)	(1.006.261)

	Ngàn VNĐ		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Điều chỉnh hồi tố	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Sau điều chỉnh hồi tố)
7. Chi phí tài chính	(269.882.407)	(100.000.000)	(369.882.407)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>(255.476.846)</i>	<i>(100.000.000)</i>	<i>(355.476.846)</i>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	770.509.591	(100.000.000)	670.509.591
17. Tổng lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp	759.075.133	(100.000.000)	659.075.133
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	758.688.046	(99.225.461)	659.462.585
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	387.087	(774.539)	(387.452)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.901	(796)	1.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

32. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Bảng lưu chuyển tiền tệ

	Ngàn VNĐ		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Điều chỉnh hồi tố	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Sau điều chỉnh hồi tố)
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	770.509.591	(100.000.000)	670.509.591
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Chi phí lãi vay	255.476.846	100.000.000	355.476.846

Ngoài ra, số liệu đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý III năm 2015 được điều chỉnh như sau:

	Ngàn VNĐ		
	9 tháng năm 2015	Điều chỉnh hồi tố	9 tháng năm 2015 (Sau điều chỉnh hồi tố)
7. Chi phí tài chính	(322.323.224)	(72.681.242)	(395.004.466)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>(269.550.453)</i>	<i>(72.681.242)</i>	<i>(342.231.695)</i>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	996.880.907	(72.681.242)	924.199.665
17. Tổng lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp	987.234.369	(72.681.242)	914.553.127
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	979.156.906	(72.160.496)	906.996.410
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	8.077.463	(520.746)	7.556.717
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.513	(112)	1.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã tiến hành chào bán cổ phiếu phổ thông cho Công ty TNHH Đầu tư Cao Su Cường Thịnh và Công ty TNHH Đầu tư Cao Su An Thịnh với số lượng cổ phiếu phát hành lần lượt là 27.500.000 cổ phiếu và 31.500.000 cổ phiếu với giá phát hành là 28.000 VNĐ/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3010/15/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 30 tháng 10 năm 2015 và các hợp đồng chào bán và chào mua chứng khoán phát hành riêng lẻ số 01/HĐMBCK/2015 và số 02/HĐMBCK/2015 được ký ngày 1 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vào ngày 22 tháng 2 năm 2016, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 7.081.438.950 ngàn VNĐ lên 7.671.438.950 ngàn VNĐ.

Vào ngày 22 tháng 02 năm 2016, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam đã kiểm toán báo cáo tình hình thay đổi vốn cổ phần.

Ngày 03 tháng 03 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc mua lại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("Công ty Đông Dương") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh và Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh, với tổng giá trị là 1.650.000.000.000 VNĐ (Một ngàn sáu trăm năm mươi tỷ đồng). Theo đó, Công ty Đông Dương có vốn điều lệ 1.465.000.000.000 VNĐ (Một ngàn bốn trăm sáu mươi lăm tỷ đồng) sẽ trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (với tỷ lệ sở hữu 100%) kể từ thời điểm nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.



Hồ Thị Tuyết Loan
 Người lập

Ngày 14 tháng 03 năm 2016



Đỗ Văn Hải
 Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Thắng
 Giám đốc